

Địa chỉ: tầng 2 tòa nhà Ocean park,

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03 Năm 2020	Ngày 31/12 Năm 2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		33,925,730,205	33,152,887,331
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		1,690,783,761	33,106,530,719
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,596,012,091	5,313,892,986
1.1. Tiền	111.1		1,596,012,091	3,313,892,986
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	2,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112		0	0
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113		0	6,450,000,000
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	8,452,351,625
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116		0	0
7. Các khoản phải thu	117		0	12,860,462,453
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			12,679,869,029
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản	117.2		0	180,593,424
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	180,593,424
8. Trả trước cho người bán	118		104,245	29,823,655
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		94,500,000	0
10. Phải thu nội bộ	120		0	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	
12. Các khoản phải thu khác	122		30,167,425	30,000,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải	129		-30,000,000	-30,000,000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		32,234,946,444	46,356,612
1. Tạm ứng	131		32,171,440,000	0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		26,283,167	9,133,335
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,000,000	1,000,000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		36,223,277	36,223,277
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		117,121,854	86,098,800
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221		0	0

	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03 Năm 2020	Ngày 31/12 Năm 2019
- Nguyên giá	222		4,267,266,668	4,267,266,668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-4,267,266,668	-4,267,266,668
- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		4,681,811,450	4,681,811,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-4,681,811,450	-4,681,811,450
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	
V. Tài sản dài hạn khác	250		117,121,854	86,098,800
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		72,898,800	72,898,800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		44,223,054	13,200,000
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		0	0
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		34,042,852,059	33,238,986,131
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,104,376,237	321,203,311
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,104,376,237	321,203,311
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		68,526,331	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		555,176,938	70,858,846
11. Phải trả người lao động	323		247,141,168	0
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		0	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	23,438,465
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		233,531,800	226,906,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		32,938,475,822	32,917,782,820
I. Vốn chủ sở hữu	410		32,938,475,822	32,917,782,820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,736,670,000	75,736,670,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		75,736,670,000	75,736,670,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		75,736,670,000	75,736,670,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0

01/03/20
CÔNG
CỐ P
HỮNG
TH
Đ

	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03 Năm 2020	Ngày 31/12 Năm 2019
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vô	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		0	0
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		-42,798,194,178	-42,818,887,180
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		-42,798,194,178	-42,818,887,180
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		34,042,852,059	33,238,986,131
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Ngày 31/03 Năm 2020	Ngày 31/12 Năm 2019
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			6,023,584,052	6,023,584,052
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		6,023,584,052	6,023,584,052

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như Tĩnh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Q1 năm 2020	Q1 năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		0	0
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1			
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		52,840,001	2,892,055
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3			
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4			2,000,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ mọi giới chung	6			
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		13,090,500,000	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		13,143,340,001	4,892,055
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7,789,669,625	33,058,018
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		7,789,669,625	33,058,018
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			



CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Q1 năm 2020	Q1 năm 2019
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			-1,025,247,218
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27			
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		0	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		4,598,818,182	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,874,745	527,675
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		12,390,362,552	-991,661,525
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3,553,040	105,698
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		3,553,040	105,698
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		713,267,864	321,519,245

103015
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHẨN THỦ ĐỨC
 Q. ĐÀ - TP. HỒ CHÍ MINH

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ
 Địa chỉ: tầng 2 tòa nhà Ocean park,
 số 1 Đào Duy Anh, Hà nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Kỳ: Quý 1/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2020	Quý 1/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1	(1,000,000,000)	
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2	7,450,000,000	
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3		
4. Cổ tức đã nhận	4		
5. Tiền lãi đã thu	5	236,819,040	9,280,316
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		
8. Tiền chi trả cho người lao động		(4,336,078,042)	(144,591,109)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8	(73,975,944)	
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	9		
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	33,257,655,428	
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	(39,252,301,377)	(142,087,905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,717,880,895)	(277,398,698)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		2,200,000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	2,200,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		



CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2020	Quý 1/2019
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		
3. Tiền vay gốc	33		
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		
3.2. Tiền vay khác	33.2	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(3,717,880,895)	(275,198,698)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5,313,892,986	820,297,550
Tiền :	61	3,313,892,986	120,297,550
Các khoản tương đương tiền	63	2,000,000,000	700,000,000
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	1,596,012,091	545,098,852
Tiền :	71	1,596,012,091	45,098,852
Các khoản tương đương tiền	73		500,000,000
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Đinh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoài Thu

Tổng giám đốc



Nguyễn Như Tinh

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ
Địa chỉ: tầng 2 tòa nhà Ocean park,
số 1 Đảo Duy Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm						Số dư cuối năm	
		Quý 1/2019	Quý 1/2020	Quý 1/2019		Quý 1/2020		Quý 1/2019	Quý 1/2020		
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,736,670,000	75,736,670,000	-	-	-	-	75,736,670,000	75,736,670,000		
1.1. Vốn pháp định		75,736,670,000	75,736,670,000					75,736,670,000	75,736,670,000		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		34,512,645		1,825,000				36,337,645			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu											
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(42,858,420,816)	(42,818,887,180)	662,882,808		20,693,002		(42,195,538,008)	(42,798,194,178)		
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(42,858,420,816)	(42,818,887,180)	662,882,808		20,693,002		(42,195,538,008)	(42,798,194,178)		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện											
Cộng		32,912,761,829	32,917,782,820	664,707,808	-	20,693,002	-	33,577,469,637	32,938,475,822		
II. Thu nhập toàn diện khác											
Cộng											

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Hoài Thu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015124 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Và điều chỉnh tăng vốn Điều lệ từ 60.000.000.000 đồng lên 75.736.670.000 đồng theo Quyết định số 179/UBCK-GP ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Quyết định số 199/UBCK-GP ngày 06/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21/12/2006. Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô được rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và tự doanh chứng khoán.
- Quyết định số 44/GPĐC-UBCK ngày 14/10/2013 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21/12/2006 về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- Và một số quyết định sửa đổi bổ sung khác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở và Người đại diện theo Pháp luật.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 2 tòa nhà Ocean park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành lần đầu ngày 21/12/2006, Điều lệ ban hành lần cuối ngày 05/03/2020 kèm theo Nghị Quyết số 03/2020/NQ-ĐHDCĐ ngày 05/03/2020.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 75.736.670.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 7.573.667 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
- Hoạt động chính của Công ty : tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty: Công ty không có Công ty con, công ty liên kết, đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
 - Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/12/2006 là ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: của Công ty là Đồng Việt Nam và cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng trong lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán. Trong đó tiền gửi của nhà đầu tư được hạch toán riêng biệt với tiền của Công ty.
 - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.
- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:
- 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):
- 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)
- a. *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*: là tài sản tài chính thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tài sản tài chính được ban giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - + Tài sản được mua cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn.
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.
- b. *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*: là các tài sản tài chính có thể xác định được kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c. *Các khoản cho vay*: là các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- d. *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*: là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào nhóm:
 - + Các khoản cho vay và các khoản phải thu
 - + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - + Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là các tài sản tài chính Công ty đầu tư nhưng chưa xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được ban giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - + Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn.
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên cơ sở giá đóng cửa đối với chứng khoán niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCOM

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 08

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 08 năm.

Chi phí thiết kế trang web

Chi phí thiết kế trang web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Bao gồm lệ phí cấp phép hoạt động của Công ty và hệ thống nhận diện thương hiệu Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không phải là tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo cam kết của Hợp đồng kinh tế: Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và hoàn trả đầy đủ khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được phân bổ quyền nhận cổ tức (tại ngày giao dịch không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày giao dịch không hưởng quyền.

- Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền: tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.
- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi: Hàng tháng Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm

tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tinh thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:
- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

- Đối với các khoản vay:
- Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán từ TTLKCK Việt Nam (Đối với chứng khoán niêm yết)
- Doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.
- Doanh thu từ tiền lãi: được ghi nhận tương ứng với thời gian thực tế dựa vào lãi suất áp dụng và số dư gốc.

- Doanh thu từ cổ tức: được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
 - Chi phí lãi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh (ngoại trừ chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản, khi đó chi phí lãi vay sẽ được ghi vào nguyên giá tài sản)
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
 - Ghi nhận thu nhập khác:
 - Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:
- 5.2. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.
- 5.3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản phải trả người bán ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
- 5.4. Rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.
- 5.5. Rủi ro tiền tệ:
- 5.6. Các rủi ro khác về giá:

- 6. **Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**
Chính sách định giá các tài sản tài chính của Công ty vẫn được xác định theo nguyên tắc giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020	31/12/2019
- Tiền mặt tại quỹ	20,311,157	6,252,620
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1,575,700,934	3,307,640,366

- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	1,596,012,091	5,313,892,986

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

3. Các loại tài sản tài chính:

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
CP BC viễn thông SG			5,000,000,000	
CP NH HHài			3,452,351,625	
Cộng		-	8,452,351,625	

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/03/2020	31/12/2019
Tiền gửi kỳ hạn NH Vpbank		
Tiền gửi kỳ hạn NH Quốc dân		6,450,000,000
Cộng		6,450,000,000

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

5. Các khoản phải thu

	31/03/2020	31/12/2019
<i>5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</i>		12,679,869,029
Cộng		12,679,869,029
Trong đó:		

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		180,593,424
Cộng		180,593,424
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
5.4. Phải thu hoạt động Margin		
Cộng		
5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	94,500,000	
Vay cầm cố	-	-
Dịch vụ tư vấn tài chính	94,500,000	-
Cộng	94,500,000	-
5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Lỗi Môi giới	-	-
Lỗi phần mềm		
Cộng	-	-
5.7. Phải thu khác		
Trả trước cho người bán	104,245	29,823,655
Phải thu khác	30,167,425	30,000,000
Cộng	30,271,670	59,823,655
Trong đó:		
<u>Chi tiết phải thu khác khó đòi</u>		
- Phải thu khác	30,000,000	30,000,000
Cộng	30,000,000	30,000,000

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2020			31/12/2019
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
Khác	30,000,000		30,000,000			30,000,000
Cộng	30,000,000	-	30,000,000	-		30,000,000

7. Hàng Tồn Kho

8. Phải trả mua các tài sản tài chính	31/03/2020	31/12/2019
8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính		
Cộng		
8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng		

9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/03/2020	31/12/2019
9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
Cộng		
9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Cộng		
9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng		
9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		-
Cộng	-	-
9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Người mua trả tiền trước		
Phải trả người lao động	247,141,168	
Phải trả các khoản trích phúc lợi nhân viên		
Phải trả khác		
Cộng	247,141,168	

10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/03/2020	31/12/2019
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng		

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2020	31/12/2019
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22,452,525	52,393,300
- Thuế Thu nhập cá nhân	532,724,413	18,465,546
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	555,176,938	70,858,846

12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

13. Chi phí phải trả	31/03/2020	31/12/2019
Chi phí phải trả ngắn hạn		23,438,465
Cộng		23,438,465

14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh
 - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
 - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng
- Cộng

15. Phải trả người bán	31/03/2020	31/12/2019
Phải trả người bán ngắn hạn	68,526,331	
Phải trả người bán khác		
Cộng	68,526,331	

16. Phải trả, phải nộp khác	31/03/2020	31/12/2019
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	233,531,800	226,906,000
Cộng	233,531,800	226,906,000

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)		4,738,176,655
- Mua trong năm		
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		
- Tăng khác		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ (31/03/2020)		4,267,266,668
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)		4,738,176,655
- Khấu hao trong năm		
- Tăng khác		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ (31/03/2020)		4,267,266,668
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2020)		
- Tại ngày cuối năm (31/03/2020)		0
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm, website	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm(01/01/2020)	4,681,811,450	4,681,811,450
- Mua trong năm		-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm (31/03/2020)	4,681,811,450	4,681,811,450
Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu (01/01/2020)	4,681,811,450	4,681,811,450
- Khấu hao trong năm		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm (31/03/2020)	4,681,811,450	4,681,811,450
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý		-

20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) + Vay ủy thác quản lý danh mục đầu tư/Thời hạn 12 tháng					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

22. Chi phí trả trước

	31/03/2020	31/12/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí quản lý thành viên	-	-
- Chi phí ngắn hạn khác	26,283,167	9,133,335
Cộng	26,283,167	9,133,335



<i>b. Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập Công ty		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	44,223,054	13,200,000
Cộng	44,223,054	13,200,000

23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/03/2020	31/12/2019
- Tiền nộp ban đầu		
- Tiền nộp bổ sung		
- Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng		

24. Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2020	31/12/2019
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(42,798,194,178)	(42,818,887,180)
Lợi nhuận chưa thực hiện		
Tổng cộng	(42,798,194,178)	(42,818,887,180)

25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	31/03/2020	31/12/2019
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại .../.../...)		
Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ .../.../... đến từ .../.../...		
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến từ .../.../... (4)=(1-2 +/-3)		
Số trích các quỹ từ lợi nhuận: Quỹ...		
Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK
30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK
31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK
32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK
33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)
34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư
36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư
37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư
38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư
39. Tiền gửi của Nhà đầu tư
40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành
41. Phải trả Nhà đầu tư
42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK
43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch
44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

1 Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán CK kỳ này Quý 1/2020	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (Q1/2020)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2019
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	CP niêm yết	115,200		662,682,000	8,452,351,625	(7,789,669,625)	(7,789,669,625)	(33,058,018)
2	CP chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng	115,200		662,682,000	8,452,351,625	(7,789,669,625)	(7,789,669,625)	(33,058,018)

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F

I	Loại FVTPL				
II	Loại HTM				
III	Loại các khoản cho vay và phải thu				
IV	Loại AFS				
	Cộng				

1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS	Quý 1/2020	Quý 1/2019
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:		2,892,055
b. Từ tài sản tài chính HTM:	52,840,001	
c. Từ AFS:		2,000,000
Cộng	52,840,001	4,892,055

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm 2020		Quý 1/2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/03/2020	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			
1.1	<i>Doanh thu ban đầu</i>			
1.2	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>			
1.3	<i>Doanh thu thuần</i>			
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
2.1	<i>Doanh thu ban đầu</i>			
2.2	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>			
2.3	<i>Doanh thu thuần</i>			
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	13,090,500,000	13,090,500,000	
3.1	<i>Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính</i>	13,090,500,000	13,090,500,000	
3.2			
3.3	<i>Tư vấn khác</i>			
4	Doanh thu hoạt động khác			
	Cộng	13,090,500,000	13,090,500,000	

2. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020		Quý 1/2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/03/2020	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			

1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	DT cổ tức từ các khoản đ.tư vào C.ty con, công ty liên kết, liên doanh PS trong kỳ			
3	DT dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,553,040	3,553,040	105,698
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	3,553,040	3,553,040	105,698

3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	Năm 2020		Quý 1 năm 2019
		Quý 1/2020	Lũy kế đến 31/03/2020	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

4. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	Năm 2020		Quý 1 năm 2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/03/2020	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính	1,872,530	1,872,530	
1.1	Cổ phiếu	1,872,530	1,872,530	
1.2	Trái phiếu			
1.3			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác	4,598,820,397	4,598,820,397	527,675
	Cộng	4,600,692,927	4,600,692,927	527,675

5. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2020		Quý 1 năm 2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/03/2020	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			

1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

6. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2020		Quý 1 năm 2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/03/2020	
1	Chi phí nhân viên quản lý	72,000,000	72,000,000	75,600,000
2	Lương và các khoản phúc lợi	452,502,727	452,502,727	118,835,000
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN	55,649,100	55,649,100	26,004,300
4	Chi phí BH trách nhiệm nghề nghiệp			
5	Chi phí vật liệu quản lý			
6	Chi phí công cụ, dụng cụ	2,172,779	2,172,779	1,830,000
7	Chi phí khấu hao TSCĐ			
8	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000	3,000,000
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	125,673,258	125,673,258	87,849,945
10	Chi phí khác	2,270,000	2,270,000	8,400,000
	Cộng	713,267,864	713,267,864	321,519,245

7. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2020		Quý 1/2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/03/2020	
1	Thu nhập khác			
2	Thanh lý CCDC			
	Cộng			

8. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2020		Quý 1 năm 2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/03/2020	
1	Chi phí khác			12,257,225
2				
	Cộng			12,257,225

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2020		Quý 1 năm 2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/03/2020	
1	Chi phí thuế TNDN	22,569,623	22,569,623	
2				
	Cộng	22,569,623	22,569,623	

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thu

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Như Tinh